FireAnt

CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
SL cổ phiếu LH	31,843,305
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315,530
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	333
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	79.0
EPS	33

	YTD	1T	3T	6T
ITQ		-10.3%	-7.1%	-10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

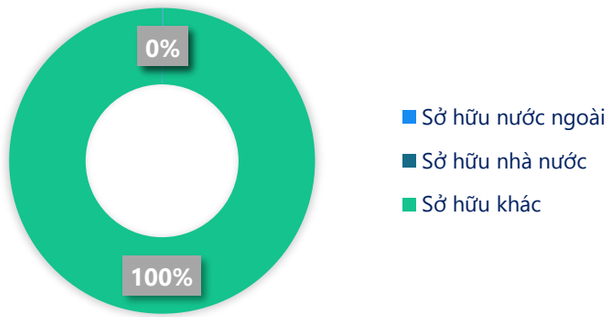

Cơ cấu Tổng tài sản

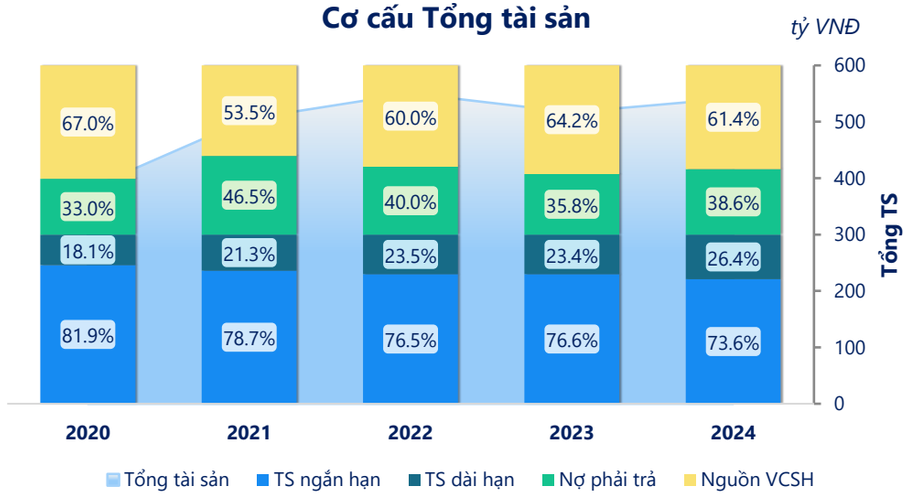

Tổng tài sản của **ITQ** năm 2024 tăng trưởng **4.90%** so với năm trước, đạt **542.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

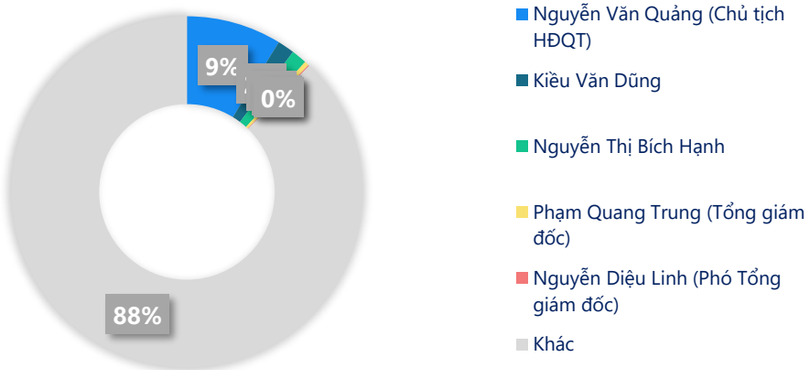

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.11% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Quảng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **8.75%**, lớn thứ 2 là Kiều Văn Dũng nắm giữ 1.56% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Bích Hạnh nắm giữ 1.42%.

CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

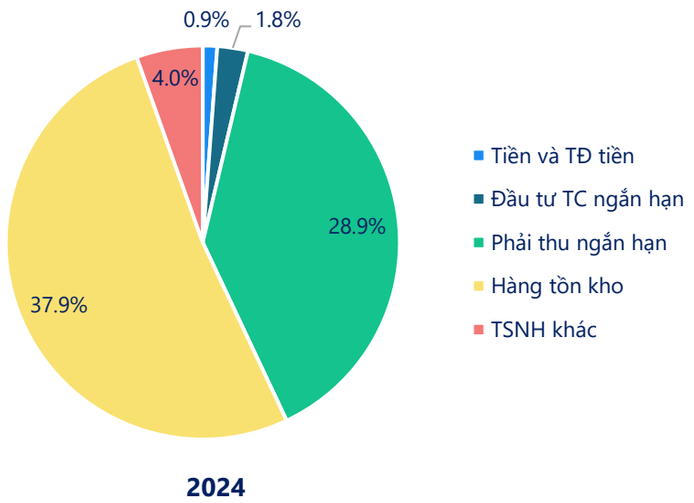

Tài sản ngắn hạn

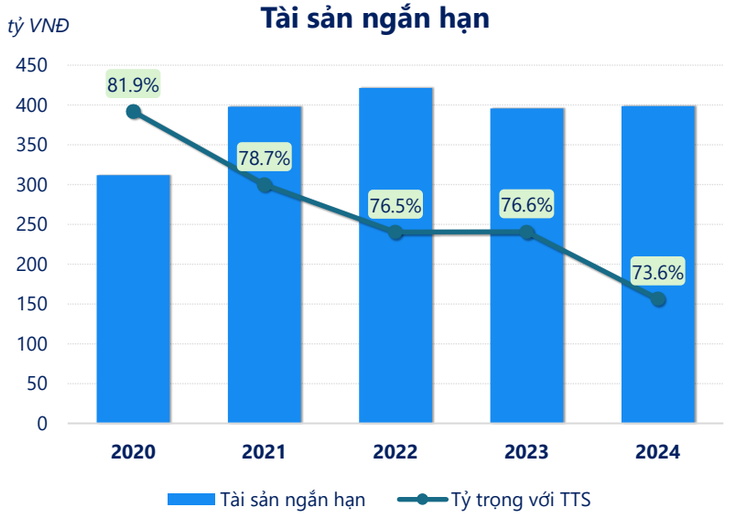

Tiền và tương đương tiền

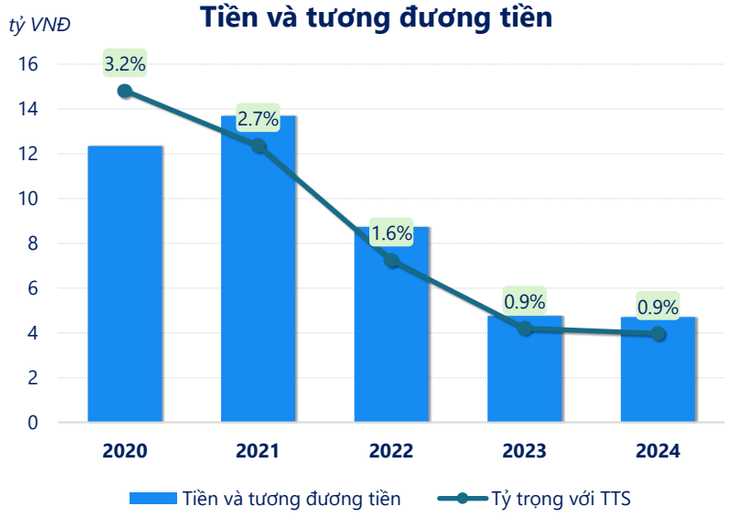

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ITQ đạt **398.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.80%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

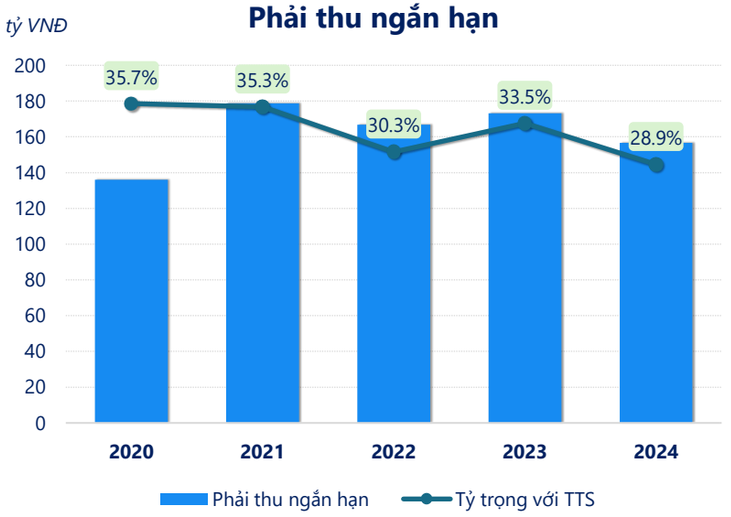

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

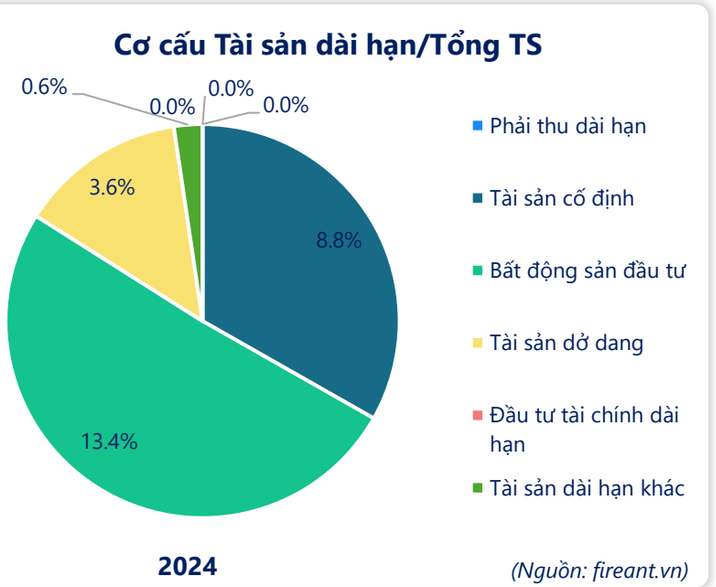

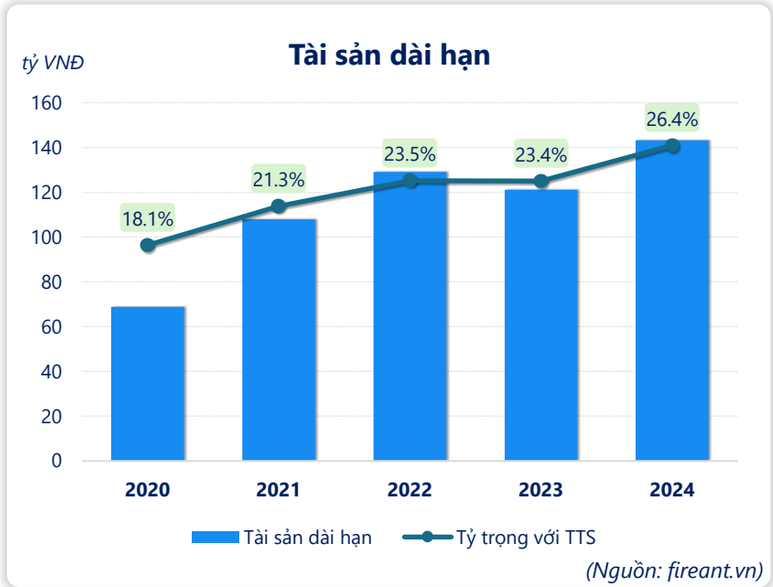

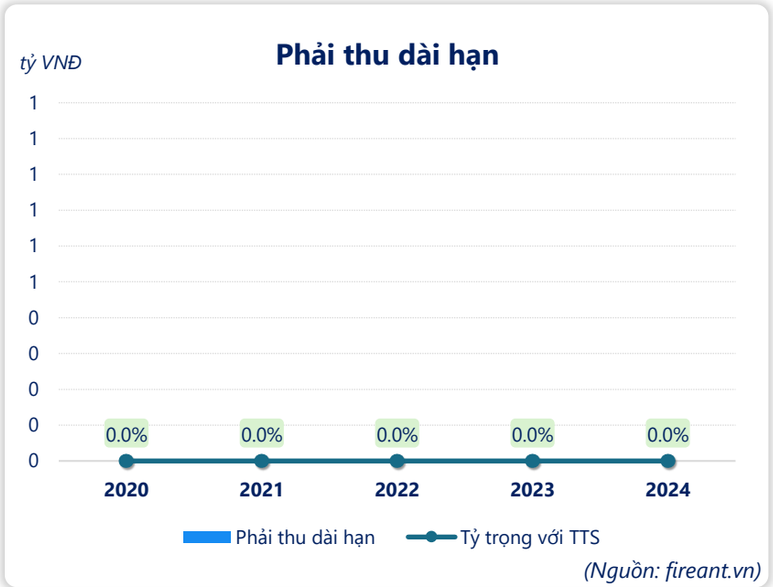

Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.3%** so với năm trước và đạt **143.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **13.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

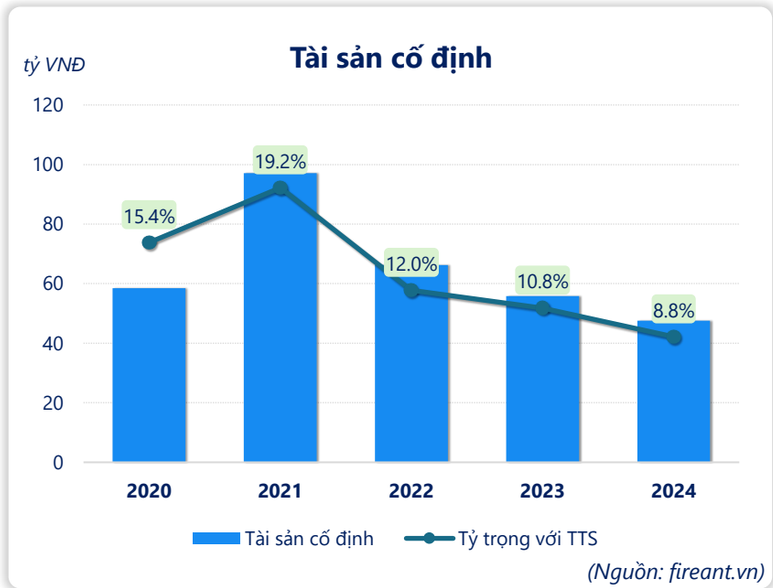

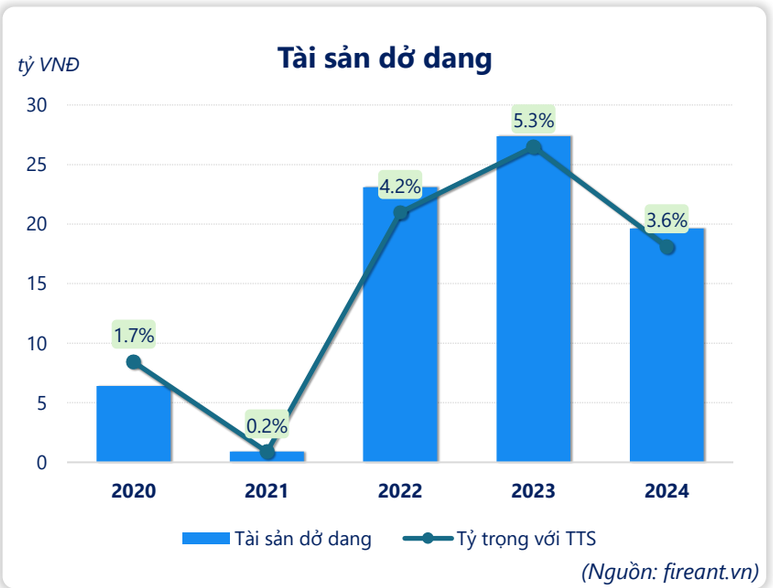

CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

Nợ vay

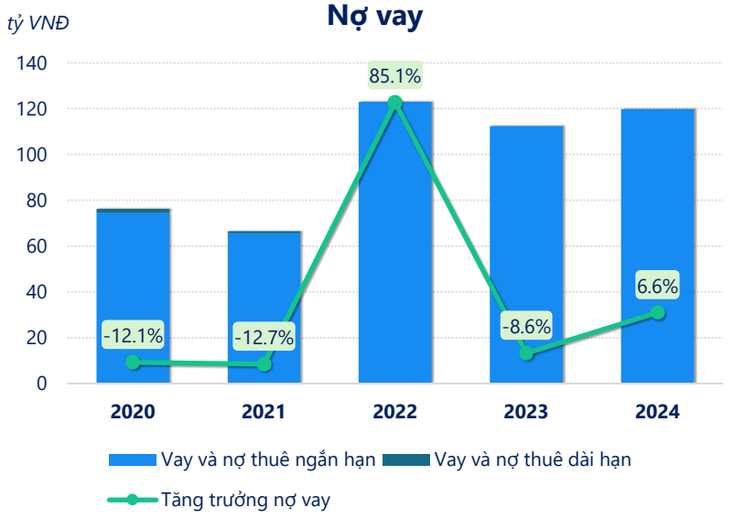

Vốn chủ sở hữu

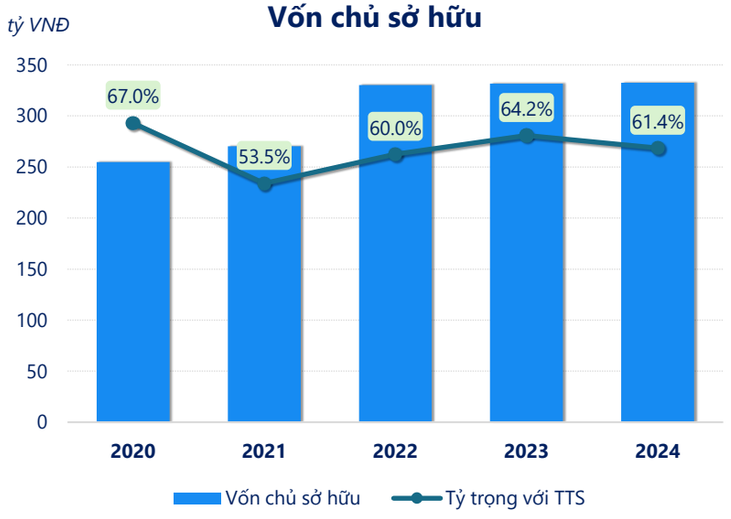

Vốn điều lệ

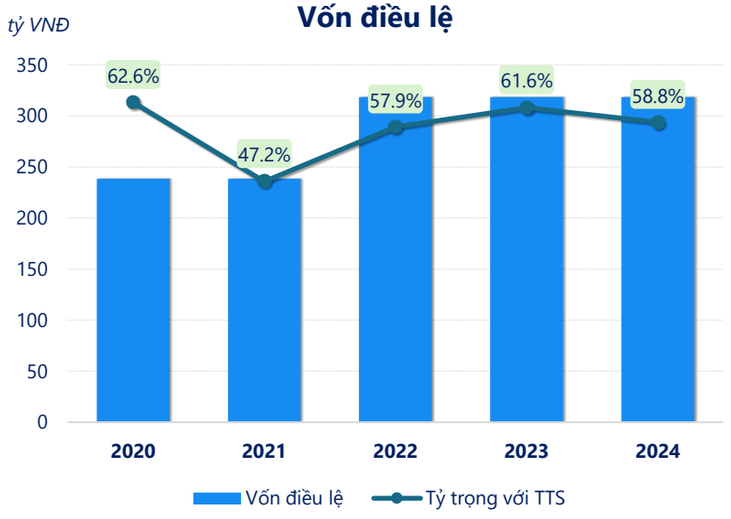

Vốn lưu động/Tổng TS

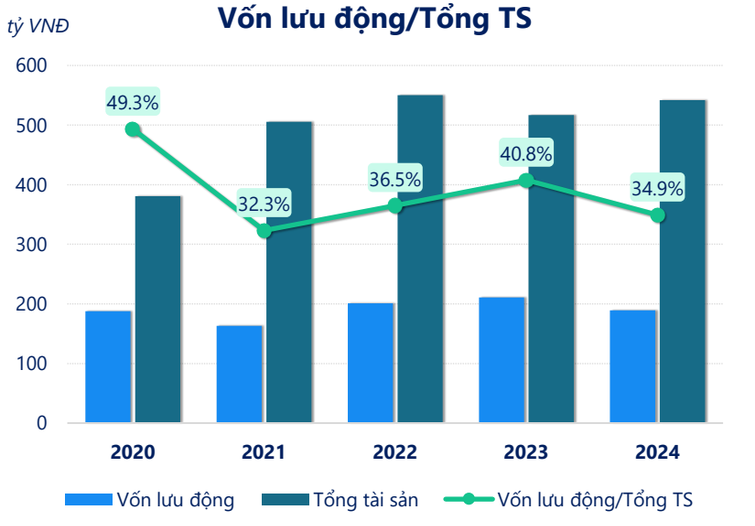

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

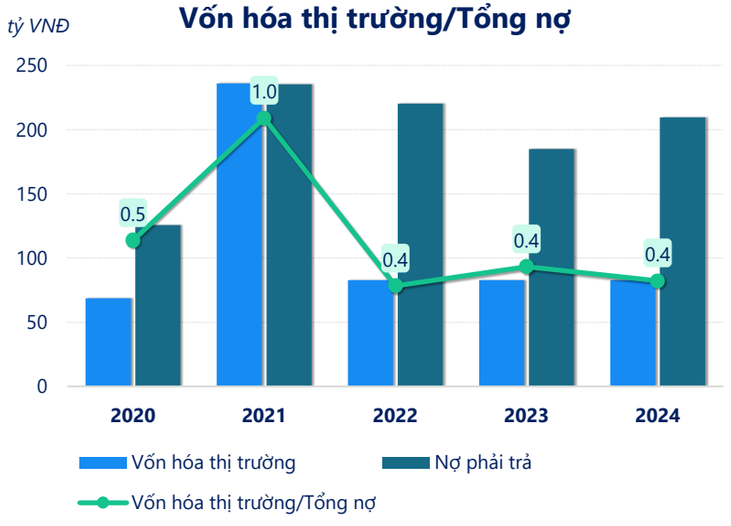

Chỉ số thanh khoản

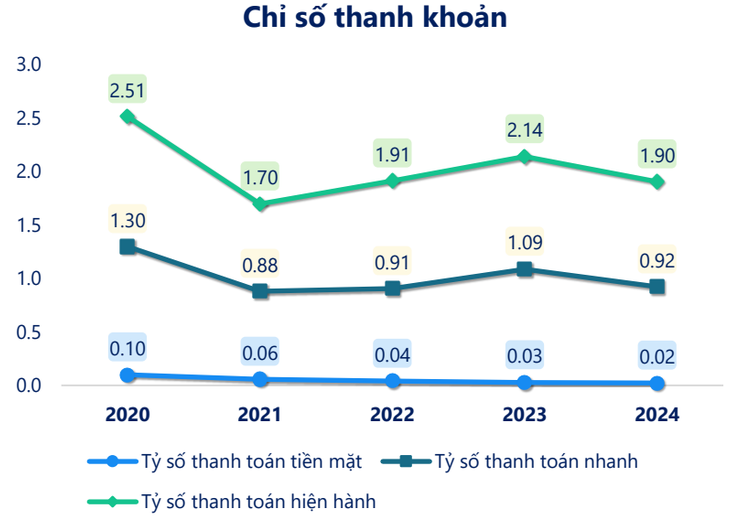

FireAnt

CTCP Tập đoàn Thiên Quang (HNX: ITQ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**542**	**517**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	398	396	0.7%
Tiền và tương đương tiền	4.71	4.75	-0.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	4.00	150%
Phải thu ngắn hạn	157	173	-9.5%
Hàng tồn kho	206	195	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.3	19.1	11.8%
Tài sản dài hạn	**144**	**121**	**18.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.6	55.8	-14.7%
Bất động sản đầu tư	72.7	30.0	142%
Tài sản dở dang	19.6	27.4	-28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	6.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**3.78**	**1.94**	**94.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	185	13.2%
Nợ ngắn hạn	**209**	**185**	**13.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	112	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	70.1	26.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**332**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**332**	**0.3%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**453**	**686**	**666**	**544**	**555**
Giá vốn hàng bán	425	635	656	515	528
Lợi nhuận gộp	**28.1**	**51.1**	**10.5**	**29.6**	**27.3**
Doanh thu HĐTC	1.39	0.64	2.32	1.97	3.12
Chi phí TC	6.29	5.28	8.90	11.2	9.27
Chi phí lãi vay	**5.56**	**4.29**	**4.97**	**8.91**	**6.41**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.82	13.0	11.1	8.61	8.81
Chi phí QLDN	12.4	18.2	11.4	9.70	11.8
LN thuần từ HĐKD	**2.01**	**15.3**	**-18.6**	**2.10**	**0.61**
Lợi nhuận khác	0.49	0.59	0.87	-0.11	0.43
LN trước thuế	**2.50**	**15.9**	**-17.7**	**1.99**	**1.05**
Lợi nhuận sau thuế	**1.90**	**12.6**	**-17.7**	**1.92**	**1.05**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.90**	**12.6**	**-17.7**	**1.92**	**1.05**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	47.6	-110	34.1	2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-40.8	-31.2	-27.7	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.3	-5.46	136	-10.6	7.37
Tiền đầu kỳ	13.4	12.4	13.7	8.74	4.75
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.18**	**1.34**	**-4.94**	**-4.29**	**-0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.01	-0.01	0.31	0.01
Tiền cuối kỳ	12.3	13.7	8.74	4.75	4.71

Powered by Infographic